

UBND XÃ SÍN THẦU
TRƯỜNG MN SÍN THẦU

CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CÁC NGÀY TRONG TUẦN /THÁNG: 11/2025 (TOÀN TRƯỜNG)

TỪ NGÀY 03/11 ĐẾN 07/11/2025

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 20.000/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 14.400đ/ngày; Gia vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mì; thứ: 3,5 Sữa tươi tiệt trùng có đường mộc châu MILK 110ml 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em); (17 em x 20.000 = 340.000đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 8.889/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 3.289đ/ngày; Gia vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mì; thứ: 3,5 Sữa tươi tiệt trùng có đường mộc châu MILK 110ml 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (72 em x 8.889 = 640.000đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 8.500/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 7.500đ; 7.200.đ; 3.500đ/ngày bữa chiều 5.000/em của bán A Pa Chải, gia vị Tá Sứ Linh: 1.300đ/em; Lý Mạ Tá 1.000đ/em thứ: 2,4 bánh mì; thứ: 3,5 Sữa tươi tiệt trùng có đường mộc châu MILK 110ml 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (62 em x 8.500 = 527.000đ)

Số tiền ăn/ngày: 1.507.00đ

Tổng số ngày ăn/tháng : 18 ngày.

Số lượng học sinh	Thứ	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng cung cấp thực phẩm các bán						Tổng tiền ăn cả trường
				TKK+APC+PNK+TM	Tá Sứ Linh	Lý Mạ Tá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
95	3 Hai 11/2025	Thịt lợn mông vai (lái)	Kg	5,8	0,25	0,36	6,4	140.000	896.700	1.507.000
		Rau bắp cải	Kg	2,6	0,33	0,38	3,3	20.000	66.900	
		Bánh mì	Cái	86	5,0	5,0	96,0	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,2	-	-	0,2	40.000	8.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	4 Ba 11/2025	Giò lợn (lái)	Kg	5,0	0,25	0,32	5,6	150.000	835.500	1.507.000
		Quả su su	Kg	2,69	-	0,20	2,9	20.000	57.800	
		Rau cải thảo	Kg	3,05	0,17	0,30	3,5	20.000	70.300	
		Sữa tươi tiệt trùng có đường mộc châu MILK 110ml	Hộp	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,20	-	-	0,2	40.000	8.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	5 Tư 11/2025	Thịt lợn mông vai (lái)	Kg	5,80	0,2	0,36	6,4	140.000	896.700	1.507.000
		Quả bí đỏ	Kg	2,64	0,3	0,38	3,3	20.000	66.900	
		Bánh mỳ	Cái	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,20	-	-	0,2	40.000	8.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	6 Năm 11/2025	Giò lợn (lái)	Kg	5,0	0,25	0,3	5,6	150.000	835.500	1.507.000
		Quả su su	Kg	2,7	-	0,20	2,9	20.000	57.800	
		Rau cải thảo	Kg	3,1	0,17	0,30	3,5	20.000	70.300	
		Sữa tươi tiệt trùng có đường mộc châu MILK 110ml	Hộp	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,2	-	-	0,2	40.000	8.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	7 Sáu 11/2025	Thịt lợn mông vai (lái)	Kg	5,8	0,25	0,36	6,4	140.000	896.700	1.507.000
		Quả bí đỏ	Kg	2,6	0,33	0,38	3,3	20.000	66.900	
		Mì kokomi Đại 90	Gói	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,2	-	-	0,2	40.000	8.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	

Kế toán

Lò Văn Đoàn



Nguyễn Thị Mơ